

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2018/KDTM-PT

Ngày 19-11-2018

V/v Tranh chấp về nghĩa vụ thanh
toán trong hợp đồng mua bán

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nga

Bà Trịnh Thị Thu Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Kiệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Tuyết Nhung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2018/TLPT-KDTM ngày 30 tháng 7 năm 2018 về việc “*Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa*”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 10/2018/KDTM-ST ngày 14 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 51/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty B (đã được chuyển đổi thành Công ty C – theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, cấp ngày 01/11/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu).

Địa chỉ trụ sở: Đường A, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Đức T – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Tuấn N (Địa chỉ thường trú: Đường X, phường T, thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu), theo Giấy ủy quyền số 59/UQ-KHCN ngày 16/11/2018.

- *Bị đơn*: Công ty Đ.

Địa chỉ trụ sở: Đường P, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Hà Thị Phương T – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc A, là kế toán của Công ty Đ, theo Giấy ủy quyền ngày 07/8/2018.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Phan Nhật T – sinh năm 1959.

Địa chỉ trụ sở làm việc: Đường T, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ cư trú: Tổ A, phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Công ty T.

Địa chỉ trụ sở: Đường T, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Nhật T – Giám đốc.

- *Người kháng cáo*: Công ty Đ, là bị đơn trong vụ án.

Tại phiên tòa, ông Lê Tuấn N, ông Nguyễn Ngọc A có mặt; ông Phan Nhật T vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/10/2017, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 29/11/2017, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 24/01/2018, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 08/6/2013, Công ty KCB – chi nhánh Công ty B (viết tắt là Công ty KCB) ký Hợp đồng mua bán số 55/2013/HĐMB với Công ty về việc cung cấp 15 bộ sản phẩm Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F4 – lòng đường (viết tắt là Hệ thống hồ ga) với tổng giá trị hợp đồng là 178.605.000 đồng.

Vào các ngày 10/6/2013, 17/6/2013, 20/6/2013 và ngày 03/7/2013, Công ty KCB tiến hành giao cho Công ty HL lần lượt 02, 07, 16 và 03 bộ sản phẩm Hệ thống hồ ga. Tại các lần giao, hai bên đều thống nhất ký Biên bản giao hàng và nghiệm thu sản phẩm. Tổng cộng sau 04 lần giao hàng, Công ty KCB đã tiến hành giao 28 bộ sản phẩm Hệ thống hồ ga cho Công ty HL, vượt 13 bộ sản phẩm so với khối lượng trong Hợp đồng mua bán số 55/2013/HĐMB ngày 08/6/2013.

Ngày 26/7/2013, Công ty KCB ký Phụ lục hợp đồng mua bán số 01-55/2013/HĐMB với Công ty HL, nội dung điều chỉnh khối lượng hợp đồng về việc cung cấp 40 bộ sản phẩm Hệ thống hồ ga với tổng giá trị hợp đồng là 476.280.000 đồng.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng, sau khi Công ty KCB giao được 28 bộ sản phẩm với tổng giá trị là 333.396.000 đồng, do Công ty HL không thanh toán số tiền mua sản phẩm nên Công ty KCB đã ngừng giao sản phẩm cho Công ty HL.

Từ tháng 7/2013, Công ty KCB đã rất nhiều lần yêu cầu Công ty HL xác nhận Biên bản quyết toán và Biên bản đối chiếu công nợ, đồng thời thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền đã mua 28 bộ sản phẩm Hệ thống hồ ga, nhưng Công ty HL vẫn cố tình không thực hiện.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 28/9/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi, thì Công ty HL được chuyển đổi thành Công ty Đ. Do đó, mọi quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty HL sẽ được chuyển sang Công ty Đ.

Vì vậy, Công ty B yêu cầu Tòa án buộc Công ty Đ thanh toán số tiền như sau: Tiền hàng thực tế đã giao và xuất hóa đơn chưa thanh toán 333.396.000 đồng; tiền lãi chậm trả: Thời gian chậm trả tạm tính từ ngày 01/8/2013 đến ngày 30/9/2017 (50 tháng), theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường là 8,5%/năm (lãi suất trong hạn) x 150% = 12,75%/năm (1,0625%/tháng), tổng cộng là 177.116.625 đồng.

Ngày 24/01/2018, Công ty B rút một phần yêu cầu khởi kiện, rút yêu cầu về phần lãi, không yêu cầu Công ty Đ thanh toán lãi. Công ty B yêu cầu Tòa án buộc Công ty Đ phải thanh toán số tiền 333.396.000 đồng.

Tại đơn trình bày ngày 04/01/2018, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện của bị đơn trình bày:

Ngày 14/12/2012, Công ty HL có Quyết định thành lập Đội xây lắp số 5 do ông Phan Nhật T làm đội trưởng và hai thành viên là Phạm Thị Phúc T, Huỳnh Phương D.

Ngày 02/4/2013, Công ty HL có quyết định số 20/2013/QĐ/HL về việc giao thi công xây dựng gói thầu số 5: Thi công xây dựng công trình: Nâng cấp đường H, thành phố Q (viết tắt là Công trình đường H) cho ông Phan Nhật T. Trong quyết định giao đội, Công ty HL có quy định công việc rất rõ tại các điều như: Vốn thi công, tiến độ, chất lượng công trình, chịu trách nhiệm toàn bộ việc mua và trả nợ liên quan đến công trình như: Vật tư, nhân công, máy và các chi phí phát sinh khác. Do đó, Công ty HL sẽ không thanh toán bất cứ khoản nợ nào liên quan đến ông Phan Nhật T tại công trình đường H và các công trình đã giao khác và hiện tại công ty cũng không còn nợ ông Phan Nhật T.

Chứng minh thời hiệu khởi kiện đã hết theo Điều 319 của Luật thương mại: Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Công ty Đ có nhận công văn số 156/CV-KH&CN ngày 08/6/2015 của Công ty B về việc đề nghị thanh toán tiền theo hợp đồng số 55/2013/HĐMB ngày 08/6/2013, điều đó

chứng minh ngày 08/6/2015 là ngày Công ty B đã xác định quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.

Vậy Công ty Đ không đồng ý trả tiền theo đề nghị của Công ty B là 510.512.625 đồng. Trong đó nợ mua hàng số tiền 333.396.000 đồng, nợ lãi trả chậm số tiền 177.116.625 đồng.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Nhật T và Công ty T, không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án.

Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 10/2018/KDTM-ST ngày 14 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B. Buộc Công ty Đ phải thanh toán cho Công ty B số tiền 333.396.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

Về yêu cầu trả tiền lãi: Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn Công ty B đã rút yêu cầu buộc Công ty Đ trả tiền lãi số tiền 177.116.625 đồng và rút yêu cầu tiếp tục trả lãi như mức lãi suất trên của số tiền 333.396.000 đồng từ ngày 01/10/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Công ty Đ phải chịu số tiền 16.669.800 đồng.

Hoàn trả lại cho Công ty B số tiền tạm ứng án phí 12.210.253 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0001898 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo.

Các ngày 26, 27 tháng 6 năm 2017 và ngày 07 tháng 7 năm 2018, Công ty Đ kháng cáo với nội dung: Yêu cầu hủy Bản án số 10/2018/KDTM-ST ngày 14 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q vì toàn bộ chứng cứ không rõ ràng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Nhật T và Công ty T, chưa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Công ty B (được chuyển đổi thành Công ty C) với Công ty HL (được chuyển đổi thành Công ty Đ) tiến hành ký hợp đồng mua bán số 55/2013/HĐMB ngày 08/6/2013, hợp đồng được ký, đóng dấu, đảm bảo về nội dung và hình thức theo quy định. Trong suốt quá trình giao nhận sản phẩm từ

ngày 10/6/2013 đến ngày 03/7/2013, Công ty Đ không có ý kiến hay phản hồi gì về chất lượng, số lượng của sản phẩm, nhưng vì Công ty C giao đến 28 bộ sản phẩm thay vì 15 bộ như hợp đồng đã ký kết, nên ngày 26/7/2013 giữa Công ty Đ với Công ty C ký Phụ lục hợp đồng số 01-55/HĐMB điều chỉnh khối lượng mua bán lên 40 bộ sản phẩm; ngày 28/8/2013, Công ty C xuất hóa đơn 28 bộ sản phẩm, giá trị 333.396.000 đồng cho Công ty Đ. Như vậy, có căn cứ để xác định Công ty Đ có ký hợp đồng mua bán bộ sản phẩm hệ thống hồ ga với Công ty C.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng số 55 và Phụ lục hợp đồng số 01, Công ty Đ không có tài liệu nào thể hiện việc Công ty C biết được việc Công ty HL chuyển giao việc thực hiện hợp đồng cho Đội xây dựng số 5. Công ty Đ cũng cử cán bộ nhận và nghiệm thu sản phẩm. Công ty Đ cho rằng trách nhiệm trả nợ thuộc về ông Phan Nhật T vì Công ty đã giao ông T chịu trách nhiệm thi công và chịu toàn bộ công nợ về vật tư, nhân công... nhưng Đội xây dựng số 5 thuộc Công ty HL, nên không có tư cách pháp nhân. Công ty Đ là đơn vị nhận Hóa đơn giá trị gia tăng của 28 bộ sản phẩm và sử dụng vào việc quyết toán thuế năm của Công ty. Công ty Đ cho rằng đã chuyển tiền cho ông T thanh toán cho Công ty C, nhưng nội dung các phiếu chuyển tiền lại thể hiện chuyển trả tiền nhân công. Do đó, không có cơ sở để cho rằng Công ty Đ không có trách nhiệm trả nợ cho Công ty C.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty Đ phải trả cho Công ty C số tiền 333.396.000 đồng là có cơ sở. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của Công ty Đ, giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Phan Nhật T, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đồng thời là đại diện theo pháp luật của Công ty T, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trên.

[2] Xét nội dung kháng cáo của Công ty Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Hợp đồng mua bán số 55/2013/HĐMB ngày 08/6/2013 và Phụ lục hợp đồng mua bán số 01-55/2013/HĐMB ngày 26/7/2013, được ký kết giữa Công ty HL (đã chuyển đổi thành Công ty Đ) và Công ty KCB – chi nhánh Công ty B (do ông Nguyễn Quang T đại diện ký) về việc mua, bán 40 (thực tế nhận 28) bộ sản phẩm Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F4 – lòng đường (viết tắt là Hệ thống hồ ga), không có người thứ ba là ông Phan Nhật T hay Công ty T cùng ký. Theo quy định tại Điều 37 Luật doanh nghiệp 2005 (theo Luật doanh nghiệp 2014 là Điều 45) “*Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền*”, đồng thời theo quy định

tại khoản 4 và khoản 5 Điều 92 Bộ luật dân sự năm 2005 (theo Bộ luật dân sự năm 2015 là khoản 1 và khoản 6 Điều 84) “*Văn phòng đại diện, chi nhánh không phải là pháp nhân*”, “*Pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự phát sinh từ giao dịch dân sự do văn phòng đại diện, chi nhánh xác lập thực hiện*”. Nên có đủ cơ sở để xác định, đây là quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm giữa Công ty Đ và Công ty B (đã chuyển đổi thành Công ty C).

[2.2] Xét Quyết định số 20/2013/QĐ/HL ngày 02/3/2013 của Công ty Đ, về việc giao thi công xây dựng gói thầu số 5, thi công xây dựng công trình: Nâng cấp đường H cho Đội xây dựng số 5 do ông Phan Nhật T làm đội trưởng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Đây là Quyết định mang tính chất nội bộ trong Công ty Đ; Hợp đồng mua bán số 55/2013/HĐMB ngày 08/6/2013 được ký sau khi Công ty Đ có Quyết định số 20/2013/QĐ/HL ngày 02/3/2013 thành lập Đội xây dựng số 5, nhưng trong Hợp đồng không có quy định người trả tiền là ông T hoặc Đội xây dựng số 5 hay Công ty T; ngoài ra, giữa Công ty C với Công ty Đ không có văn bản thỏa thuận về việc Công ty Đ được quyền chuyển giao nghĩa vụ trả tiền mua Hệ thống hồ ga cho người thứ ba, theo quy định tại Điều 293 Bộ luật dân sự năm 2005. Nên có căn cứ xác định nghĩa vụ trả tiền mua hồ ga là thuộc về Công ty Đ. Mặt khác, tất cả các ủy nhiệm chi của Công ty Đ chuyển tiền cho ông Phan Nhật T (Bút lục từ 439 đến 458) đều thể hiện Công ty Đ thanh toán tiền nhân công cho ông T, ngoài ra Công ty Đ không có bất kỳ chứng từ kế toán thể hiện Công ty Đ chuyển tiền cho ông T để ông T trả tiền cho Công ty C.

[2.3] Hợp đồng mua bán số 55/2013/HĐMB ngày 08/6/2013 và Phụ lục hợp đồng mua bán số 01-55/2013/HĐMB ngày 26/7/2013 được ký kết giữa Công ty Đ và Công ty C đã thực hiện đúng quy định tại Điều 24 Luật thương mại. Trong quá trình hàng hóa được giao, nhận thì Công ty Đ không có khiếu nại về việc Công ty C giao hàng trước thời hạn; Hệ thống hồ ga không đúng quy cách, chất lượng được quy định trong hợp đồng; địa điểm giao hàng không đúng; người nhận hàng không phải là của Công ty Đ; hàng hóa hư hỏng phải bảo hành, hàng giao thừa số lượng.... Do vậy, đủ cơ sở khẳng định Công ty C đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 34, 35, 37, 38, 39, 40, 43, 44, 47 và Điều 49 Luật thương mại năm 2005, nên các nội dung khai nại kháng cáo của Công ty Đ như giao hàng chưa đến ngày giao, Công ty chưa thanh toán theo quy định trong hợp đồng mà đã giao hàng, những người nhận hàng không phải là người của Công ty Đ, giao thừa hàng..., không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.4] Xét nội dung kháng cáo của Công ty Đ cho rằng không có đối chiếu công nợ nên không xác định được Công ty Đ nợ Công ty C tiền 28 Hệ thống hồ ga trị giá 333.396.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng mua bán số 55/2013/HĐMB ngày 08/6/2013 và Phụ lục hợp đồng mua bán số 01-55/2013/HĐMB ngày 26/7/2013 được ký giữa Công ty Đ và Công ty C, thể hiện việc mua, bán 40 bộ sản phẩm Hệ thống hồ ga (thực tế nhận 28 bộ); tại Bảng kê giao nhận hóa đơn – chứng từ ngày 16/12/2013 mà Công ty Đ nhận có ghi Hệ thống hồ ga ngăn mùi có giá trị 333.396.000 đồng (Bút lục 86), trùng khớp với Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000284 ngày 28/8/2013 của Công ty C về việc đã

xuất hóa đơn cho người mua hàng là Công ty HL 28 hệ thống hồ ga, trị giá 333.396.000 đồng (Bút lục 188). Chính Công ty Đ cũng xác nhận đã dùng Hóa đơn giá trị gia tăng này để đưa vào Báo cáo quyết toán thuế năm của Công ty (Bút lục 376), nên khai nại kháng cáo này không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc Công ty Đ phải trả cho Công ty C số tiền 333.396.000 đồng, theo quy định tại Điều 50, Điều 55 Luật thương mại là đúng quy định pháp luật.

[2.6] Công ty Đ có quyền khởi kiện yêu cầu ông Phan Nhật T, Công ty T bồi hoàn khoản nợ nêu trên trong một vụ án khác nếu có căn cứ.

[3] Với những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Công ty Đ, quyết định giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí sơ thẩm đúng quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nhưng đã ghi sai là án phí dân sự sơ thẩm, do đó cần đính chính lại là án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Đ phải chịu 2.000.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai số AA/2016/0003458 ngày 17/7/2018 và Biên lai số AA/2016/0003492 ngày 25/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 24, Điều 50, Điều 55 Luật thương mại năm 2005; Điều 293 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Đ;
- Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 10/2018/KDTM-ST ngày 14 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty B (hiện nay đã chuyển đổi thành Công ty C). Buộc Công ty Đ phải thanh toán cho Công ty B (hiện nay đã chuyển đổi thành Công ty C) số tiền 333.396.000 đồng (*Ba trăm, ba mươi ba triệu, ba trăm chín mươi sáu ngàn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành đủ số tiền phải thi hành, thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

2. Đình chỉ xét xử đối với phần nguyên đơn Công ty B (hiện nay đã chuyển đổi thành Công ty C) đã rút yêu cầu về việc buộc Công ty Đ trả tiền lãi với số tiền là 177.116.625 đồng (*Một trăm bảy mươi bảy triệu, một trăm mười sáu ngàn, sáu trăm hai mươi lăm đồng*) và rút yêu cầu về việc tiếp tục trả lãi từ ngày 01/10/2017 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

3. Án phí sơ thẩm: Công ty Đ phải chịu 16.669.800 đồng (*Mười sáu triệu, sáu trăm sáu mươi chín ngàn, tám trăm đồng*) tiền án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho Công ty B (hiện nay đã chuyển đổi thành Công ty C) số tiền tạm ứng án phí 12.210.253 đồng (*Mười hai triệu, hai trăm mười ngàn, hai trăm năm mươi ba đồng*) theo Biên lai thu số AA/2016/0001898 ngày 18/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Án phí phúc thẩm: Công ty Đ phải chịu 2.000.000 đồng tiền án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu số AA/2016/0003458 ngày 17/7/2018 và Biên lai thu số AA/2016/0003492 ngày 25/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Q;
- Chi cục THADS thành phố Q;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Thu Phương